CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***370 077***	***84 512***	***285 565***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**39 267**	**4 356**	**34 911**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***5 950***	***4 356***	***1 594***			
1		VẬN TẢI KDT VINACOMIN	20/05	906/05	31/05	BN 1309	CỤC XỐ 1C	1 000	995	5	21/05	TD	
2		KDT HÀ BẮC	20/05	908/05	31/05	BN 2678	BÙN 3B	1 550	1 544	6	21/05	TD	
3		COALIMEX	21/05	913/05	31/05	BN 1799	CÁM 4B.1	1 000	994	6	21/05	TD	THAY TBGT SỐ 905/5 NGÀY 20/5/2025
4		KDT HÀ BẮC	19/05	896/05	31/05	BN 1136	BÙN 3B	1 350	513	838	DỞ	TD	
5		ĐT TMDV VINACMOMIN	06/05	827/05	21/05	BN 1997	CỤC XỐ 1C	1 050	311	739	DỞ	TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***33 317***		***33 317***			
1		KDT BẮC THÁI	29/04	572/04	30/04	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	GIA HẠN L1
2		KDT BẮC THÁI	29/04	573/04	30/04	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
3		KDT BẮC THÁI	29/04	574/03	30/04	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
4		CROMIT THANH HOÁ	30/04	614/04	29/04	BN 2565	BÙN 3A	1 958		1 958		TD	GIA HẠN L1
5		CROMIT THANH HOÁ	30/04	615/04	29/04	BN 2395	BÙN 3B	1 969		1 969		TD	GIA HẠN L1
6		CP VTT VINACOMIN	02/05	808/05	16/05	BN 0988	CỤC XỐ 1C	1 030		1 030		TD	
7		XD CN MỎ	04/05	815/05	19/05	BN 1459	CỤC XỐ 1C	1 000		1 000		TD	
8		DVVT QUẢNG NINH	05/05	816/05	20/05	BN 0719	CỤC XỐ 1C	1 100		1 100		TD	
9		CP HẰNG HẢI VN	12/05	818-B/05	20/05	BN 2616	BÙN 3B	1 700		1 700		TD	THAY TBGT SỐ 818/05 NGÀY 05/05/2025
11		ĐT TMDV VINACMOMIN	06/05	832/05	21/05	BN 2122	CÁM 4B.1	2 000		2 000		TD	
12		THAN SÔNG HỒNG	06/05	834/05	21/05	BN 1858	CỤC XỐ 1C	1 040		1 040		TD	
13		VTT VINACOMIN	07/05	838/05	22/05	BN 1336	CỤC XỐ 1C	1 020		1 020		TD	THAY TBGT SỐ 808/05 NGÀY 02/05/2025
14		DVVT QUẢNG NINH	07/05	841/05	22/05	BN 2228	CỤC XỐ 1C	1 000		1 000		TD	
15		CROMIT THANH HOÁ	08/05	843/05	14/05	NĐ 2926	BÙN 3B	1 408		1 408		TD	
16		ĐIỆN NGHI SƠN	10/05	857/05		TRƯỜNG SA 126	CÁM 5A.10	5 250		5 250			
18		KDT NINH BÌNH	14/05	878/05	31/05	BN 8519	CÁM 4A.1	3 005		3 005			
19		THAN UÔNG BÍ	14/05	880/05	31/05	BN 1886	BÙN 3B	900		900		TD	THAY TBGT SỐ 860/05 NGÀY 11/05/2025
20		KDT CẦU ĐUỐNG	15/05	884/05	31/05	BN 2056	CỤC XỐ 1C	1 000		1 000		TD	
21		KDT BẮC THÁI	15/05	885/05	31/05	BN 1368	CỤC XỐ 1C	1 000		1 000		TD	
22		KDT BẮC THÁI	18/05	892/05	31/05	BN 0746	CÁM 1	750		750		TD	THAY TBRT SỐ 572/03 NGÀY 29/04/2025
27		KDT HÀ BẮC	20/05	907/05	31/05	BN 1939	BÙN 3B	1 199		1 199		TD	
		V-TRACO	21/05	914/05	31/05	BN 0979	CÁM 4B.1	1 000		1 000			
	Tàu chuyển tải							**228 800**	**58 168**	**170 632**			
	Tàu đang làm hàng							***96 400***	***58 168***	***38 232***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	12/05	865/05		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000	44 525	1 475	DỞ		TTCO: 10.000 - TTHG:36.000
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	12/05	870/05		QUANG VINH 188	CÁM 5A.14	22 800	11 643	11 157	DỞ		
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	19/05	898-B/05		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	27 600	2 000	25 600	DỞ		TTHG:20.000 - KVCP:7.700
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***132 400***		***132 400***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	19/05	899/05		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	40 700		40 700			TTCO: 25.000 - CLM:5.000 - CP KDT:5.000 - KVCP:5.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/05	911/05		SUN GOLD	CÁM 6A.1	43 300		43 300			TTCO:23.300 - TTHG:20.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/05	912/05		HẢI NAM 82	CÁM 6A.1	48 400		48 400			
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**58 316**	**4 500**	**53 816**			
	Tàu đã làm hàng							***4 540***	***4 500***	***40***			
1		ĐIỆN PHÀ LẠI	19/5	942	31/5	TĐ 01 CHN	CÁM 5B.14	2 380	2 363	17	21/5		
2		MIỀN BẮC	21/5	1 059	31/5	HD - 8789	CÁM 7B	2 160	2 137	23	21/5	PT CB	
	Tàu đã làm lệnh							***53 776***		***53 776***			
1		CP DVVT QNINH	01/5	1482/4	15/5	BN - 2699	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
2		CP VT&KD THAN	29/4	1 493	30/4	BN- 1879	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
3		CP ĐTTM&DV	29/4	1 499	30/4	BN - 1468	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
4		COALIMEX	10/5	1511/4	25/5	HD - 2528	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
5		SX&TM THAN UÔNG BÍ	29/4	1 516	30/4	BN - 1997	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
6		MIỀN NAM	29/4	1 520	30/4	THÀNH AN 45	CÁM 8A	1 945		1 945		TD	
7		CROMIT THANH HOÁ	29/4	1 531	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	
8		COALIMEX	29/4	1 532	30/4	BN - 0988	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
9		COALIMEX	29/4	1 535	30/4	BN - 2023	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	
10		COALIMEX	30/4	1 542	30/4	BN - 2128	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
11		XD CN MỎ	30/4	1 544	30/4	BN - 2228	CÁM 8A	1 050		1 050		TD	
12		COALIMEX	30/4	1 675	30/4	BN - 2646	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
13		CP DVVT QNINH	06/5	227	21/5	BN - 1936	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
14		CP ĐTTM&DV	07/5	259	22/5	BN - 1835	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
15		CP VT THUỶ	07/5	260	22/5	BN - 1296	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
16		CP HÀNG HẢI VN	08/5	335	23/5	BN - 2006	CÁM 8A	1 048		1 048		TD	
17		HẢI PHÒNG	08/5	344	23/5	HD - 7688	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	
18		CP VT&KD THAN	08/5	356	23/5	BN - 2005	CÁM 8A	1 150		1 150		TD	
19		CP HÀNG HẢI VN	09/5	382	24/5	BN - 1818	CÁM 8A	1 982		1 982		TD	
20		CP ĐTTM&DV	10/5	414	24/5	BN - 1996	CÁM 8A	2 096		2 096		TD	
21		MIỀN BẮC	10/5	487	25/5	HD - 3529	CÁM 7C	2 300		2 300		PT CB	
22		CP ĐTTM&DV	10/5	490	22/5	BN - 1839	CỤC 1B	1 020		1 020		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
23		CP DVVT QNINH	11/5	525	25/5	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
24		COALIMEX	13/5	595	27/5	BN - 1758	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
25		CP ĐTTM&DV	15/5	738	22/5	BN - 2269	CÁM 8A	10 000		10 000		TD	
26		CẦU ĐUỐNG	17/5	854	31/5	BN - 2225	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
27		ĐIỆN PHẢ LẠI	19/5	944	31/5	QN - 1043	CÁM 5B.14	2 400		2 400			
28		CP VT&KD THAN	19/5	957	31/5	BN - 1799	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
29		CP VT THUỶ	20/5	1 003	31/5	BN - 1798	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
30		CP VT THUỶ	20/5	1 014	31/5	BN - 2112	CỤC 1B	950		950		TD	
31		SÔNG HỒNG	20/5	1 015	31/5	BN - 1865	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
32		CẦU ĐUỐNG	20/5	1 026	31/5	BN - 2397	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
33		CP DVVT QNINH	21/5	1 042	31/5	BN - 2339	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
34		NINH BÌNH	21/5	1 043	31/5	BN - 0869	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
35		CP ĐTTM&DV	21/5	1 051	31/5	BN - 1959	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**2 530**	**-**	**2 530**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh							***2 530***		***2 530***			
1		DVVT QUẢNG NINH	20/05	1 011	31/05	BN 0808	CÁM 8C	1 530		1 530		TD	
2		COALIMEX	20/05	1 012	31/05	QN 9826	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
IV	**KHO CẢNG KM6**							**26 164**	**11 488**	**14 676**			
	Tàu đã làm hàng							***13 334***	***11 488***	***1 846***			
1		VTT VINACOMIN	20/5	984	31/5	BN 2115	Bùn 4a	1 500	1 475	25	21/5	TD	
2		ĐIỆN VĨNH TÂN (PACIFIC 01)	20/5	3 135		SƠN HẢI 07	Cám 6a.1	2 294	2 289	5	21/5		
3		XNK THAN VINACOMIN	20/5	988	31/5	THANH PHONG 28	Cám 6b.1	3 070	3 062	8	21/5	CBPT	
4		XNK THAN VINACOMIN	21/5	1 046	31/5	HOÀNG GIA 56	Cám 5b.1	3 050	3 043	7	21/5	CBPT	
5		ĐIỆN VĨNH TÂN (PACIFIC 01)	20/5	3 135		SƠN HẢI 08	Cám 6a.1	3 420	1 619	1 801	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh							***12 830***		***12 830***			
1		THAN SÔNG HỒNG	20/5	987	31/5	BN 1809	Don 8a	1 040		1 040		TD	
2		VTT VINACOMIN	20/5	1013	31/5	QN 8134	Don 8b	1 020		1 020		TD	
3		KDT HẢI PHÒNG	21/5	1 062	31/5	QN 8259	Cám 6a.1	1 690		1 690		CBPT	
4		KDT HẢI PHÒNG	21/5	1 064	31/5	QN 9379	Cám 6a.1	1 920		1 920		CBPT	
5		XNK THAN VINACOMIN	21/5	1 074	31/5	QN 4438	Cám 5a.1	1 210		1 210		CBPT	
6		THAN MIỀN NAM	21/5	1 050	31/5	STAR 01	Cục 4a.2	1 400		1 400			
							Cám 5a.1	1 750		1 750			
7		THAN MIỀN NAM	21/5	1 069	31/5	QUANG HUY 36	Cục 4a.2	1 300		1 300			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
							Cám 5a.1	1 500		1 500			
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**5 000**	-	**5 000**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh							***5 000***		***5 000***			
1		NAM PHI	16/05	2 842		KUMBERLY 1	CỤC 4A.3	5 000		5 000			
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**10 000**	**6 000**	**4 000**			
	Tàu đã làm hàng							***10 000***	***6 000***	***4 000***			
1		ÚC		CLM		MV AQUAGRACE		10 000	6 000	4 000	DỞ		TTCO:10.000
	Tàu đã làm lệnh												